



KTCT-Bai 3- Final - tóm tắt nội dung chương 3

kinh tế chính trị (Đại học Tôn Đức Thắng)



Scan to open on Studocu

BÀI 3. GIÁ TRỊ THẶNG DƯ TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

I. Lý luận của C-mac về giá trị thặng dư:

- Tác phẩm Tư bản là nơi trình bày cô đọng nhất về lý luận giá trị thặng dư của C.mac.

1. Nguồn gốc của giá trị thặng dư:

a. Công thức chung của tư bản:

- Công thức chung của tư bản nhằm đề vai trò của việc lưu thông hàng hóa giản đơn và tiền trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Tiền trong nền sản xuất hàng hóa giản đơn vận động trong quan hệ H-T-H

➤ Với mục đích giá trị sử dụng:

Tiền trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa vận động trong quan hệ T-H-T

➤ Với mục đích giá trị lớn hơn:

Nếu không thu được lượng giá trị lớn hơn thì sự lưu thông này không có ý nghĩa, vì vậy hầu như các hình thái tư bản đều vận động theo công thức T-H-T' (trong đó: $T' = T + t$ và $t > 0$)

- Nguồn gốc của giá trị thặng dư có từ việc mua, bán hàng hóa thấp hơn hoặc bằng giá trị sẽ không có giá trị tăng thêm.
- Trong nền kinh tế thị trường, mọi người đều đóng vai trò vừa là người bán vừa là người mua.

b. Hàng hóa sức lao động:

- Hàng hóa sức lao động là hàng hóa mà giá trị của nó không những được đảm bảo mà còn tạo ra được giá trị mới lớn hơn giá trị bản thân nó.
- Hai điều kiện để sức lao động trở thành hàng hóa là:
 - Người lao động được tự do về thân thể.
 - Người lao động không có đủ các tư liệu sản xuất cần thiết để tự kết hợp với sức lao động của mình tạo ra hàng hóa để bán nên họ phải bán sức lao động.

- Thuộc tính của hàng hóa sức lao động: Giá trị và giá trị sử dụng.
 - Giá trị do số lượng động động xã hội cần thiết để sản xuất và tái sản xuất ra sức lao động quyết định.
 - Giá trị hàng hóa do các bộ phận hợp thành là:
 1. Giá trị tư liệu sinh hoạt cần thiết để tái sản xuất ra sức lao động.
 2. Phí tổn đào tạo người lao động.
 3. Giá trị những tư liệu sinh hoạt cần thiết để nuôi con cái người lao động.

c. Sự sản xuất giá trị thặng dư:

- Quá trình sản xuất giá trị thặng dư là sự thống nhất của quá trình tạo ra và làm giá trị thặng dư.
- Để có được giá trị thặng dư thì nền sản xuất xã hội phải đạt đến một trình độ nhất định.
- Thời gian lao động thặng dư là theo nguyên tắc ngang giá đã thỏa thuận, người lao động phải làm việc trong sự quản lý của người mua hàng hóa sức lao động và sản phẩm làm ra thuộc sở hữu của nhà tư bản.
- Giá trị thặng dư là bộ phận giá trị mới dôi ra ngoài giá trị sức lao động do công nhân tạo ra, là kết quả của lao động không công của công nhân của nhà tư bản.
- Sở dĩ được gọi là dôi ra vì người lao động chỉ cần một phần nhất định thời gian hao phí sức lao động đã được thỏa thuận theo nguyên tắc ngang giá là đã đủ để bù đắp giá trị hàng hóa sức lao động của mình.
- Tư bản là giá trị đem lại giá trị thặng dư.
- Để khoảng định rõ ràng hơn nguồn gốc của giá trị thặng dư là do hao phí sức lao động rạo ra, chúng ta cần phân tích vai trò của tư liệu sản xuất trong mối quan hệ giữa người lao động trong quá trình làm tăng giá trị.
- Ta phân tích sự trên hai thuật ngữ là tư bản bất biến và tư bản khả biến.

d. Tư bản bất biến và tư bản khả biến:

- Tư bản bất biến: Bộ phận tư bản tồn tại dưới hình thái tư liệu sản xuất mà giá trị được lao động cụ thể của công nhân làm thuê bảo toàn và chuyển nguyên vẹn vào giá trị sản phẩm. Nói cách khác hình là giá trị không biến đổi trong quá trình sản xuất.
- Tư bản khả biến: Bộ phận tư bản tồn tại dưới hình thái sức lao động không tái hiện ra, nhưng thông qua lao động trừu tượng của công nhân làm thuê mà tăng lên, tức là biến đổi về số lượng trong giá trị sản phẩm.
- Nếu gọi G là giá trị hàng hóa thì có thể công thức hóa về giá trị hàng hóa như sau:

$$G = c + (v+m)$$

Trong đó: c là giá trị những tư liệu sản xuất đã được tiêu dùng.

$V+m$ là bộ phận giá trị mới của hàng hóa do hao phí lao động tạo ra.

e. Tiền công:

- Đây là giá cả của hàng hóa sức lao động. Được hiểu là do người mua sức lao động trả cho người lao động làm thuê.
- Cứ sau một thời gian nhất định, người lao động làm thuê được trả một khoản tiền công nhất định. Điều đó thậm chí làm cho người lao động cũng hiểu nhầm là người mua sức lao động đã trả công cho mình. Ngược lại, nguồn gốc của tiền công chính là do hao phí sức lao động của người lao động làm thuê tự trả cho mình thông qua sổ sách của người mua hàng hóa lao động.
- C.Mac nhấn mạnh rằng để có giá trị thặng dư nhà tư bản không những cần phải thực hiện quá trình sản xuất giá trị thặng dư, mà còn cần phải chuẩn bị các điều kiện cần thiết cho quá trình đó và thực hiện giá trị, giá trị thặng dư chứa đựng trong những hàng hóa đã được sản xuất ra.

f. Tuần hoàn và chu chuyển của tư bản:

- Tuần hoàn của tư bản: Phản ánh những mối quan hệ khách quan giữa các hoạt động mà kết hợp nhịp nhàng, kịp thời và đúng lúc trong quá trình sản xuất kinh doanh trong nền kinh tế thị trường nói chung và kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa nói riêng.

- Chu chuyển của tư bản: Là tuần hoàn của tư bản được xét với tư cách là quá trình định kì, thường xuyên lặp đi lặp lại và đổi mới theo thời gian.
- Nếu ký hiệu số vòng chu chuyển của tư bản là n , thời gian của một năm là CH , thời gian một vòng chu chuyển là ch , thì tốc độ chu chuyển của từng bộ phận tư bản được tính như sau:

$$n = \frac{CH}{ch}$$

- Tư bản cố định là bộ phận tư bản sản xuất tồn tại dưới hình thái tư liệu lao động tham gia toàn bộ và quá trình sản xuất nhưng giá trị của nó chỉ chuyển dần từng phần vào giá trị sản phẩm theo từng mức độ hao mòn.
- Tư bản lưu động là bộ phận tư bản sản xuất tồn tại dưới hình thái sức lao động, nguyên nhân vật liệu, vật liệu phụ, giá trị của nó được chuyển một lần., toàn phần vào giá trị sản phẩm khi kết thúc từng quá trình sản xuất.

➤ Tổng kết ta được nguồn gốc của giá trị thặng dư là do hao phí lao động tạo ra.

2. Bản chất của giá trị thặng dư:

- Mục đích của sản xuất tư bản chủ nghĩa không phải là giá trị sử dụng mà là giá trị, hơn không phải là giá trị đơn thuần mà là giá trị thặng dư. để sản xuất giá trị thặng dư.
- Nhà tư bản muốn sản xuất ra 1 giá trị sử dụng có một giá trị trao đổi nghĩa là một hàng hoá. Hơn nữa, nhà tư bản muốn sản xuất ra một hàng hoá có giá trị lớn hơn tổng giá trị những tư liệu sản xuất và giá trị sức lao động mà tư bản đó bỏ ra để mua, nghĩa là muốn sản xuất ra một giá trị thặng dư.
- Vậy quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa là sự thống nhất giữa các quá trình sản xuất ra giá trị sử dụng và quá trình sản xuất ra giá trị thặng dư. C Mac viết: “với tư cách là sự thống nhất giữa hai quá trình lao động và quá trình tạo ra giá trị thì quá trình sản xuất là một quá trình sản xuất hàng hoá; với tư cách là sự thống nhất giữa quá trình lao động và quá trình làm tăng giá trị thì quá trình

sản xuất là một quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa, là hình thái tư bản chủ nghĩa của nền sản xuất hàng hoá”.

- Quá trình lao động với tư cách là quá trình tư bản tiêu dùng sức lao động có hai đặc trưng:

Một là, người công nhân lao động dưới sự kiểm soát của nhà tư bản giống như những yếu tố khác của sản xuất được nhà tư bản sử dụng sao cho hiệu quả nhất.

Hai là, sản phẩm làm ra thuộc sở hữu của nhà tư bản, chứ không phải của người công nhân.

- *Tỷ suất giá trị thặng dư là tỷ lệ phần trăm giữa giá trị thặng dư và tư bản khả biến. Công thức tính tỷ suất giá trị thặng dư là:*

$$m' = \frac{m}{v} \times 100\%$$

- **m'**: tỷ suất giá trị thặng dư
- **m**: giá trị thặng dư
- **v**: tư bản khả biến

- *Tỷ suất giá trị thặng dư cũng có thể tính theo tỷ lệ phần trăm giữa thời gian lao động thặng dư (t') và thời gian lao động tất yếu (t).*

$$m' = \frac{t'}{t} \times 100\%$$

- *Khối lượng giá trị thặng dư là lượng giá trị thặng dư bằng tiền mà nhà tư bản thu được. Công thức tính khối lượng giá trị thặng dư là:*

$$M = m' \cdot V$$

- Quá trình sản xuất ra giá trị thặng dư là quá trình sản xuất ra giá trị vượt khỏi điểm mà ở đó sức lao động của người công nhân đã tạo ra một lượng giá trị mới ngang bằng với giá trị sức lao động hay mức tiền công mà nhà tư bản đã trả họ. Thực chất của sản xuất giá trị thặng dư là sản xuất ra giá trị vượt khỏi giới hạn tại điểm đó là sức lao động được trả ngang giá.

3. Các phương pháp sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa:

- Trong giai đoạn phát triển đầu tiên của sản xuất tư bản chủ nghĩa, khi kỹ thuật còn thấp thì phương pháp chủ yếu mà các nhà tư bản thường dùng để tăng giá trị thặng dư đó là kéo dài ngày lao động của công nhân, trong điều kiện thời gian lao động là tất yếu không thay đổi.
- Giả sử thời gian lao động là 8 giờ trong đó 4 giờ là thời gian lao động cần thiết và 4 giờ là thời gian lao động thặng dư khi đó trình độ bóc lột của nhà tư bản là 100%. Giá trị ngày lao động kéo dài thêm 2 giờ trong khi thời gian lao động cần thiết không đổi thì thời gian lao động thặng dư tăng lên một cách tuyệt đối, vì thế giá trị thặng dư cũng tăng lên, trình độ bóc lột tăng lên đạt 200% ($m'=200\%$).
- Các nhà tư bản tìm mọi cách để kéo dài ngày lao động và phương pháp bóc lột này đem lại hiệu quả rất cao cho các nhà tư bản. Nhưng dưới chủ nghĩa tư bản mặc dù sức lao động của công nhân là hàng hoá, nhưng nó tồn tại trong cơ thể sống con người vì vậy mà người công nhân cần có thời gian để ăn ngủ nghỉ ngơi giải trí để phục hồi sức khoẻ nhằm tái sản xuất sức lao động. Mặt khác, sức lao động là thứ hàng hoá đặc biệt vì vậy ngoài yếu tố vật chất người công nhân đòi hỏi phải có thời gian cho nhu cầu sinh hoạt về tinh thần, vật chất, tôn giáo của mình. Như vậy, về mặt kinh tế, ngày lao động phải dài hạn thời gian lao động tất yếu, nhưng không thể vượt qua giới hạn về thể chất và tinh thần của người lao động.
- Vì thời gian lao động quá dài, do vậy mà đã dẫn đến phong trào giai cấp vô sản đấu tranh đòi giai cấp tư sản phải rút ngắn thời gian lao động trong ngày. Chính vì vậy mà giai cấp tư sản phải chuyển sang một phương pháp bóc lột mới tinh vi hơn, đó là phương pháp bóc lột giá trị thặng dư tương đối. (Tiểu Luận: Bản chất và các hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư)

II. TÍCH LŨY TƯ BẢN

1. Bản chất của Tích Lũy Cơ Bản:

- Dù hình thái xã hội của quá trình sản xuất có như thế nào thì nó cũng phải là một quá trình liên tục, được lặp đi lặp lại và không ngừng đổi mới. Xã hội không thể dừng tiêu

dùng và cũng không thể dùng sản xuất. Do đó, mọi quá trình sản xuất của xã hội cũng đồng thời là quá trình tái sản xuất.

- Quá trình tái sản xuất được chia thành 2 loại, đó là: Tái sản xuất giản đơn và tái sản xuất mở rộng.
- Tái sản xuất giản đơn là sự lặp lại quá trình sản xuất với quy mô cũ. Trong quá trình này, toàn bộ giá trị thặng dư được sử dụng cho tiêu dùng cá nhân và không đầu tư trở lại sản xuất.
- Tái sản xuất mở rộng là kiểu tái sản xuất được lặp lại với quy mô và trình độ lớn hơn ban đầu. Để tái sản xuất mở rộng, một phần giá trị thặng dư thu được từ quá trình sản xuất xã hội phải được trích ra để đầu tư trở lại.
- Tuy nhiên, tư bản không những được bảo tồn mà còn phải không ngừng lớn lên. Để thực hiện tái sản xuất mở rộng, nhà tư bản phải biến một bộ phận giá trị thặng dư thành tư bản phụ thêm. Sự chuyển hóa một phần giá trị thặng dư thành tư bản gọi là tích lũy tư bản.
- Trong chủ nghĩa tư bản, tái sản xuất mở rộng chính là hình thái điển hình chứ không phải là tái sản xuất giản đơn.
- Bản chất của tích lũy tư bản là quá trình tái sản xuất mở rộng tư bản chủ nghĩa thông qua việc chuyển hóa giá trị thặng dư thành tư bản phụ thêm để tiếp tục mở rộng sản xuất kinh doanh thông qua mua thêm hàng hóa sức lao động, mở mang nhà xưởng, mua thêm nguyên vật liệu, trang bị thêm máy móc thiết bị... Nghĩa là, nhà tư bản không sử dụng hết giá trị thặng dư thu được cho tiêu dùng cá nhân mà biến nó thành tư bản phụ thêm. Cho nên, khi thị trường thuận lợi, nhà tư bản bán được hàng hóa, giá trị thặng dư vì thế sẽ ngày càng nhiều, nhà tư bản trở nên giàu có hơn.
- Thực chất, nguồn gốc duy nhất của tư bản tích lũy là giá trị thặng dư. Nhờ có tích lũy tư bản, quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa không những trở thành thống trị, mà còn không ngừng mở rộng sự thống trị đó.

**** Những nhân tố ảnh hưởng tới quy mô tích lũy***

- Quy mô tích lũy tư bản sẽ phụ thuộc vào tỉ lệ phân chia khối lượng giá trị thặng dư thành quỹ tích lũy và quỹ tiêu dùng cho nhà tư bản. Để mở rộng quy mô tích lũy thì nhà tư bản cần thu hẹp quỹ tiêu dùng. Điều này lý giải vì sao các nhà tư bản luôn tiết kiệm tiêu dùng cá nhân. Nếu tỉ lệ phân chia quỹ tích và quỹ tiêu dùng được xác định thì quy mô tích lũy sẽ phụ thuộc vào khối lượng giá trị thặng dư, do đó những nhân nhân tố ảnh hưởng đến giá trị thặng dư cũng chính là những nhân tố quyết định quy mô tích lũy tư bản. Những nhân tố quyết định quy mô tích lũy cơ bản gồm:

Thứ nhất, trình độ khai thác sức lao động

- Tỷ suất giá trị thặng dư tăng sẽ tạo tiền đề để tăng quy mô giá trị thặng dư. Từ đó mà tạo điều kiện để tăng quy mô tích lũy. Để nâng cao giá trị thặng dư, ngoài sử dụng các phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối và sản xuất giá trị thặng dư tương đối, nhà tư bản còn có thể sử dụng các biện pháp cắt xén tiền công, tăng ca tăng kíp, tăng cường độ lao động.

Thứ hai, năng suất lao động xã hội.

- Năng suất lao động tăng làm cho giá trị tư liệu sinh hoạt giảm xuống, làm giảm giá trị sức lao động giúp cho nhà tư bản thu được nhiều giá trị thặng dư hơn, góp phần tạo điều kiện cho phép tăng quy mô tích lũy.

Thứ ba, sử dụng hiệu quả máy móc.

- C.Mác gọi việc này là chênh lệch giữa tư bản sử dụng và tư bản tiêu dùng. Theo C.Mác, máy móc được sử dụng toàn bộ tính năng của nó, song giá trị chỉ được tính điền vào giá trị sản phẩm qua khấu hao. Sau mỗi chu kỳ như thế, máy móc vẫn hoạt động toàn bộ nhưng giá trị của bản thân nó đã giảm dần do tính giá khấu hao để chuyển vào giá trị sản phẩm. Hệ quả là, mặc dù giá trị đã bị khấu hao, song tính năng hay giá trị sử dụng thì vẫn nguyên như cũ, như lực lượng phục vụ không công trong sản xuất. Sự phục vụ không cô ấy được lao động nắm lấy làm và làm

cho chúng hoạt động. Chúng được tích lũy lại cùng với tăng quy mô tích lũy tư bản. Đồng thời, sự lớn lên không ngừng của quỹ khấu hao trong khi chưa cần thiết phải đổi mới tư bản cố định cũng trở thành nguồn tài chính có thể mở rộng sản xuất.

Thứ tư, đại lượng tư bản ứng trước.

- Đây là lượng tư bản ban đầu được nhà tư bản đầu tư vào sản xuất. Quy mô càng lớn, khả năng tạo ra giá trị thặng dư và tích lũy tư bản càng cao. Nhà tư bản có thể tăng quy mô bằng cách vay vốn, hợp tác, liên doanh, sáp nhập, mua bán. Nếu thị trường thuận lợi, hàng hóa buôn bán được, tư bản ứng trước càng lớn sẽ là tiền đề cho tăng quy mô tích lũy.

2. Một số hệ quả của tích lũy tư bản:

- Theo C.Mác, quá trình tích lũy trong nền kinh tế thị trường tư bản dẫn tới các hệ quả kinh tế mang tính quy luật như sau:

Thứ nhất, tích lũy tư bản làm tăng cấu tạo hữu cơ tư bản.

➤ *Cấu tạo hữu cơ của tư bản (ký hiệu c/v) là cấu tạo giá trị được quyết định bởi cấu tạo kỹ thuật và phản ánh sự biến đổi của cấu tạo kỹ thuật của tư bản.*

- C.Mác cho rằng, nền sản xuất có thể được quan sát thông qua hình thái hiện vật. Cũng có thể quan sát thông qua hình thái giá trị.
- Nếu quan sát qua hình thái hiện vật thì mối quan hệ tỷ lệ giữa số lượng tư liệu sản xuất và số lượng sức lao động được coi là cấu tạo kỹ thuật.
- Cấu tạo kỹ thuật này, nếu quan sát qua hình thái giá trị nó phản ánh ở mối quan hệ giữa tư bản bất biến với tư bản khả biến. Tỷ lệ giá trị này được gọi là cấu tạo hữu cơ. Cấu tạo hữu cơ luôn có xu hướng tăng do cấu tạo kỹ thuật cũng vận động theo xu hướng tăng lên về lượng.
- Vì vậy, quá trình tích lũy tư bản không ngừng làm tăng cấu tạo hữu cơ tư bản.

Thứ hai, tích lũy tư bản làm tăng tích vự và tập trung tư bản.

- Trong quá trình tái sản xuất tư bản chủ nghĩa, quy mô của tư bản cá biệt tăng lên thông qua quá trình tích tụ và tập trung tư bản.
- Tích tụ tư bản là sự tăng thêm quy mô của tư bản cá biệt bằng cách tư bản hóa giá trị thặng dư.
- Tích tụ tư bản làm tăng quy mô tư bản cá biệt đồng thời làm tăng quy mô tư bản xã hội do giá trị thặng dư được biến thành tư bản phụ thêm. Tích tụ tư bản là kết quả trực tiếp của tích lũy tư bản.
- Tập trung tư bản là sự tăng lên của quy mô tư bản cá biệt mà không làm tăng quy mô tư bản xã hội do hợp nhất các tư bản cá biệt vào một chỉnh thể tạo thành một tư bản cá biệt lớn hơn.
- Tập trung tư bản có thể được thực hiện thông qua sáp nhập các tư bản cá biệt với nhau.
- Tích tụ và tập trung tư bản đều góp phần tạo tiền đề để có thể thu được nhiều giá trị thặng dư hơn cho người mua hàng hóa sức lao động.

Thứ ba, quá trình tích lũy tư bản làm không ngừng làm tăng chênh lệch giữa thu nhập của nhà tư bản với thu nhập của người lao động làm thuê cả tuyệt đối lẫn tương đối.

- Thực tế, xét chung trong toàn bộ nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, thu nhập mà các nhà tư bản có được, lớn hơn gấp rất nhiều lần so với thu nhập dưới dạng tiền công của người lao động làm thuê. C.Mác đã quan sát thấy thực tế này và ông gọi đó là sự bóc lột hóa người lao động. Cùng với sự gia tăng quy mô sản xuất và cấu tạo hữu cơ của tư bản, tư bản khả biến có xu hướng giảm tương đối so với tư bản bất biến, dẫn tới nguy cơ thừa nhân khẩu. Do đó, quá trình tích lũy tư bản có tính hai mặt, một mặt thể hiện sự tích lũy sự giàu sang về phía giai cấp tư sản, và mặt khác tích lũy sự bóc lột về phía giai cấp công nhân làm thuê.
- Bần cùng hóa giai cấp công nhân làm thuê biểu hiện dưới hai hình thái là bần cùng hóa tương đối và bần cùng hóa tuyệt đối. Bần cùng hóa tương đối là cùng với đà tăng trưởng lực lượng sản xuất, phần sản phẩm phân phối cho giai cấp công nhân

làm thuê tuy có tăng tuyệt đối, nhưng lại giảm tương đối so với phần dành cho giai cấp tư sản. Bản cùng hóa tuyệt đối thể hiện sự sụt giảm tuyệt đối về mức sống của giai cấp công nhân làm thuê. Bản cùng hóa tuyệt đối thường xuất hiện đối với bộ phận giai cấp công nhân làm thuê đang thất nghiệp và đối với toàn bộ giai cấp công nhân làm thuê trong các điều kiện kinh tế khó khăn, đặc biệt trong khủng hoảng kinh tế.

III. CÁC HÌNH THỨC BIỂU HIỆN CỦA GIÁ TRỊ THẶNG DƯ TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

1. Lợi nhuận:

a. *Chi phí sản xuất của hàng hóa (k):*

- Phần giá trị của hàng hóa, bù lại giá cả của những tư liệu sản xuất đã tiêu dùng và giá cả của sức lao động đã được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa. (Số tiền nhà tư bản đã bỏ ra để sản xuất ra hàng hóa.)

$k = c + v$ **Trong đó:** (c) là tư bản bất biến.

(v) là tư bản khả biến.

$G = k + m$ **Trong đó:** (G) giá trị hàng hóa.

(m) là giá trị thặng dư.

- *Vai trò của chi phí sản xuất (k): Bù đắp tư bản về giá trị và hiện vật, đảm bảo điều kiện cho tái sản xuất trong kinh tế thị trường; tạo cơ sở cạnh tranh, là căn cứ quan trọng cho cạnh tranh về giá cả bán hàng giữa các nhà tư bản.*

b. *Bản chất lợi nhuận:*

- Lợi nhuận chính là giá trị thặng dư khi được coi là con đẻ của chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa (do k sinh ra).
- Kí hiệu lợi nhuận: **p**
- Giá trị hàng hóa: $G = k + p$ Suy ra: $p = G - k$
- Lợi nhuận chính là mục tiêu, động cơ, động lực của hoạt động sản xuất, kinh doanh trong nền kinh tế thị trường.

c. *Tỷ suất lợi nhuận (p') và các nhân tố ảnh hưởng tới tỷ suất lợi nhuận:*

- **Tỷ suất lợi nhuận:** Là tỷ lệ phần trăm giữa lợi nhuận (p) và toàn bộ giá trị của tư bản ứng trước.

$$p' = \frac{P}{c+v} \times 100\%$$

- Lợi nhuận (p) và tỷ suất lợi nhuận (p') là những phạm trù thể hiện lợi ích kinh tế của nhà tư bản trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa, từ đó các nhà tư bản muốn làm giàu và làm giàu nhanh cần phải tìm ra cách thức để có được tỷ suất lợi nhuận cao nhất.

➤ **Các nhân tố ảnh hưởng tới tỷ suất lợi nhuận:**

- Tỷ suất giá trị thặng dư (m').
- Cấu tạo hữu cơ của tư bản (c/v).
- Tốc độ thu chuyển của tư bản.
- Tiết kiệm tư bản bất biến (c).

d. Lợi nhuận bình quân:

- Được hình thành do cạnh tranh giữa các xí nghiệp trong các ngành bằng biện pháp tư do chuyển vốn và lao động từ ngành này sang ngành khác làm hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân (\bar{P}). Khi hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân sẽ hình thành lợi nhuận bình quân (\bar{P}).
- Tỷ suất lợi nhuận bình quân được tính bằng số bình quân gia quyền của các tỷ suất lợi nhuận như sau:

$$\bar{P} = \frac{\sum p}{\sum (c+v)}$$

- Lợi nhuận bình quân (\bar{P}) là lợi nhuận thu được theo tỷ suất lợi nhuận bình quân.

$$\bar{P} = \bar{P} \times k$$

- Khi lợi nhuận chuyển hóa thành lợi nhuận bình quân thì giá trị của hàng hóa chuyển hóa thành giá cả sản xuất.

$$GCSX = k + \bar{P}$$

- Những điều kiện hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân, lợi nhuận bình quân, giá cả sản xuất bao gồm: tư bản tự do di chuyển và sức lao động tự do di chuyển. Trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa, lợi nhuận bình quân đã trở thành căn cứ cho các doanh nghiệp lựa chọn ngành, nghề, phương án kinh doanh sao cho có hiệu quả nhất.

e. Lợi nhuận thương nghiệp:

- Do sự phân công lao động xã hội trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa, xuất hiện bộ phận chuyên môn hóa việc kinh doanh hàng hóa gọi là tư bản thương nghiệp. Lợi nhuận thương nghiệp được phản ánh ở số chênh lệch giữa giá bán và giá mua hàng hóa.
- Nguồn gốc của lợi nhuận thương nghiệp chính là một phần của giá trị thặng dư mà nhà tư bản sản xuất trả cho nhà tư bản thương nghiệp do nhà tư bản thương nghiệp đã giúp cho việc tiêu thụ hàng hóa.
- Cách thức thực hiện là nhà tư bản sản xuất bán hàng hóa cho nhà tư bản thương nghiệp với giá cả cao hơn chi phí sản xuất để đến lượt nhà tư bản thương nghiệp bán hàng hóa bằng hoặc cao hơn giá trị của hàng hóa. Khi đó lợi nhuận thương nghiệp là phần chênh lệch giữa giá mua và giá bán song giá bán không nhất thiết phải cao hơn giá trị. Về bề ngoài này làm cho người ta nhầm tưởng việc mua bán đã tạo ra lợi nhuận cho nhà tư bản thương nghiệp. Trái lại, lợi nhuận thương nghiệp thực chất là một phần của giá trị thặng dư.

3. Lợi tức:

a. Khái niệm:

- Lợi tức (kí hiệu là z) là một phần của lợi nhuận bình quân mà người đi vay phải trả cho người cho vay vì đã sử dụng lượng tiền nhàn rỗi của người cho vay. Lợi tức phản ánh quan hệ lợi ích giữa người đi vay với người cho vay. Về thực chất, lợi tức là một phần của giá trị thặng dư mà người đi vay đã thu được thông qua sử dụng tiền vay đó.

b. Đặc điểm:

- Quyền sử dụng tách khỏi quyền sở hữu.
 - Là hàng hóa đặc biệt.
 - Là hình thái tư bản phiên diện nhất song được dùng bán nhất.
- Nguồn gốc của lợi tức cũng chính là từ giá trị thặng dư do công nhân làm thuê sáng tạo ra từ trong lĩnh vực sản xuất. Vì vậy, có thể khẳng định tư bản cho vay cũng gián tiếp bóc lột công nhân làm thuê thông qua nhà tư bản đi vay.
 - Tỷ suất lợi tức là tỷ lệ phần trăm giữa tổng số lợi tức và số tư bản tiền tệ cho vay trong một thời gian nhất định. Ký hiệu z'

$$z' = \frac{Z}{TBCV} \times 100\%$$

- Tỷ suất lợi tức phụ thuộc vào tỷ suất lợi nhuận bình quân và quan hệ cung cầu về tư bản cho vay. Thông thường giới hạn vận động của tỷ suất lợi tức là:

$$0 < z' < p'$$

4. Địa tô tư bản chủ nghĩa:

- Địa tô tư bản chủ nghĩa là bộ phận lợi nhuận siêu ngạch ngoài lợi nhuận bình quân của tư bản đầu tư trong nông nghiệp (tư bản nông nghiệp) do công nhân nông nghiệp tạo ra mà nhà tư bản kinh doanh nông nghiệp phải nộp địa tô cho địa chủ với tư cách là kẻ sở hữu ruộng đất.
- Trong quá trình sản xuất, nhà tư bản kinh doanh nông nghiệp phải thuê, mướn ruộng đất của địa chủ và thuê công nhân để tiến hành sản xuất. Do đó nhà tư bản phải trích một phần giá trị thặng dư do công nhân tạo ra để trả cho chủ đất dưới hình thức địa tô. Nhưng giai cấp tư sản vẫn bóc lột người công nhân để tạo ra giá trị thặng dư, một phần sẽ nộp cho địa chủ và phần còn lại, nhà tư bản chiếm không.
- C.Mác khái quát, địa tô (C.Mác kí hiệu là R) là phần giá trị thặng dư còn lại sau khi đã khấu trừ đi phần lợi nhuận bình quân mà các nhà tư bản kinh doanh trên lĩnh vực

nông nghiệp phải trả cho địa chủ. Có các hình thức địa tô như: địa tô chênh lệch, địa tô tuyệt đối và địa tô độc quyền.

a. Địa tô chênh lệch:

- Là phần lợi nhuận siêu ngạch ngoài lợi nhuận bình quân thu được trên ruộng đất có điều kiện sản xuất thuận lợi hơn. Nó là số chênh lệch giữa giá cả sản xuất chung được quyết định bởi điều kiện sản xuất trên ruộng đất xấu nhất và giá cả sản xuất cá biệt trên ruộng đất tốt và trung bình.
- Trong quá trình sản xuất, phần lợi nhuận siêu ngạch hình thành do canh tác trên đất tốt và trung bình tồn tại thường xuyên, tương đối ổn định và chuyển hóa thành địa tô chênh lệch. Nông nghiệp có một số đặc điểm khác với công nghiệp, như số lượng ruộng đất bị giới hạn, độ màu mỡ tự nhiên và vị trí địa lý của ruộng đất không giống nhau, các điều kiện thời tiết, khí hậu của địa phương ít biến động, nhu cầu hàng hóa nông phẩm ngày càng tăng.
- Do đó, xã hội buộc phải canh tác trên cả ruộng đất xấu nhất (về độ màu mỡ và vị trí địa lý). Vì vậy mà giá cả của hàng hóa nông phẩm được hình thành trên cơ sở điều kiện sản xuất xấu nhất chứ không phải ở điều kiện trung bình như trong công nghiệp. Vì thế, canh tác trên đất tốt và trung bình sẽ có lợi nhuận siêu ngạch.
- Địa tô chênh lệch có hai loại: địa tô chênh lệch I và địa tô chênh lệch II.
 - **Địa tô chênh lệch I:** là loại địa tô thu được trên những ruộng đất điều kiện tự nhiên thuận lợi. Chẳng hạn, có độ màu mỡ tự nhiên thuận lợi (trung bình và tốt) và có vị trí địa lý gần nơi tiêu thụ hay gần đường giao thông.
 - **Địa tô chênh lệch II:** là loại địa tô thu được gắn liền với thâm canh tăng năng suất, là kết quả của tư bản đầu tư thêm trên cùng một đơn vị diện tích.
 - Trong thời hạn hợp đồng, lợi nhuận siêu ngạch do đầu tư thâm canh đem lại thuộc nhà tư bản kinh doanh ruộng đất. Chỉ đến khi hết thời hạn hợp đồng, địa chủ mới tìm cách nâng giá cho thuê ruộng đất, tức biến lợi nhuận siêu ngạch do đầu tư thâm canh đem lại tức là địa tô chênh lệch II thành địa tô chênh lệch I. Tình trạng này dẫn đến mâu thuẫn đó là nhà tư bản thuê đất muốn kéo dài thời

hạn thuê, còn địa chủ lại muốn rút ngắn thời hạn cho thuê. Do đó, trong thời gian thuê đất, nhà tư bản tìm mọi cách quay vòng, tận dụng, vắt kiệt độ màu mỡ đất đai.

b. Địa tô tuyệt đối:

- Là loại địa tô mà các nhà tư bản kinh doanh nông nghiệp tuyệt đối phải nộp cho địa chủ, dù ruộng đất đó tốt hay xấu, ở xa hay gần. Địa tô tuyệt đối là số lợi nhuận siêu ngạch dôi ra ngoài lợi nhuận bình quân, hình thành nên bởi chênh lệch giữa giá trị nông sản với giá cả sản xuất chung của nông phẩm.
- Cơ sở của địa tô tuyệt đối là do cấu tạo hữu cơ của tư bản trong nông nghiệp thấp hơn trong công nghiệp. Còn nguyên nhân tồn tại địa tô tuyệt đối là do chế độ độc quyền sở hữu ruộng đất đã ngăn cản nông nghiệp tham gia cạnh tranh giữa các ngành để hình thành lợi nhuận bình quân.
- Đơn cử là có hai tư bản trong nông nghiệp và trong công nghiệp đều là 100, cấu tạo hữu cơ tư bản trong nông nghiệp là $3/2$, cấu tạo hữu cơ tư bản trong công nghiệp là $4/1$. Giả sử $m' = 100\%$, thì giá trị sản phẩm và giá trị thặng dư sản xuất ra trong từng lĩnh vực sẽ là:
 - Trong công nghiệp: $80c + 20v + 20m = 120$
 - Trong nông nghiệp: $60c + 40v + 40m = 140$
- Giá trị thặng dư dôi ra trong nông nghiệp so với công nghiệp là: 20. Số chênh lệch này là lợi nhuận siêu ngạch, lợi nhuận siêu ngạch này không bị bình quân hoá mà chuyển hóa thành địa tô tuyệt đối.

c. Địa tô độc quyền:

- Là hình thức đặc biệt của địa tô tư bản chủ nghĩa. Địa tô độc quyền có thể tồn tại trong nông nghiệp, công nghiệp khai thác và ở các khu đất trong thành thị. Trong nông nghiệp, địa tô độc quyền có ở các khu đất có tính chất đặc biệt, cho phép trồng các loại cây đặc sản hay sản xuất các sản phẩm đặc biệt.
- Trong công nghiệp khai thác, địa tô độc quyền có ở các vùng khai thác các kim loại, khoáng chất quý hiếm, hoặc những khoáng sản có nhu cầu vượt xa khả năng khai thác chúng. Trong thành thị, địa tô độc quyền có ở các khu đất có vị trí thuận lợi cho phép

xây dựng các trung tâm công nghiệp, thương mại, dịch vụ, nhà cho thuê có khả năng thu lợi nhuận cao. Nguồn gốc của địa tô độc quyền cũng là lợi nhuận siêu ngạch do giá cả độc quyền của sản phẩm thu được trên đất đai ấy, mà nhà tư bản phải nộp cho địa chủ.

- Lý luận địa tô tư bản chủ nghĩa của C.Mác không chỉ vạch rõ bản chất quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa trong nông nghiệp mà còn là cơ sở khoa học để xây dựng các chính sách kinh tế liên quan đến thuế, đến điều tiết các loại địa tô, đến giải quyết các quan hệ đất đai,... Tất cả nhằm kết hợp hài hòa các lợi ích, khuyến khích thâm canh, sử dụng đất đai tiết kiệm, phát triển một nền nông nghiệp hàng hóa sinh thái bền vững.

Tài liệu tham khảo

1. Giáo trình Kinh tế chính trị Mác - Lênin - PGS.TS. Ngô Tuấn Nghĩa

